

## KINH TẾ - XÃ HỘI

NGHIÊN CỨU CÁC YẾU TỐ ẢNH HƯỞNG TỚI QUẢN TRỊ LỢI NHUẬN  
CỦA CÁC DOANH NGHIỆP CẢNG BIỂN TẠI VIỆT NAM  
STUDYING FACTORS AFFECTING THE PROFIT MANAGEMENT OF PORT  
ENTERPRISES IN VIETNAMĐÀO VĂN THỊ\*, NGUYỄN MẠNH VŨ, PHẠM THỊ THU HUYỀN,  
NGUYỄN PHƯƠNG NHI, THÁI THỊ VIỆT HÒA

Khoa Quản trị Tài chính, Trường Đại học Hàng hải Việt Nam

\*Email liên hệ: daovanthi@vimaru.edu.vn

**Tóm tắt**

Báo cáo tài chính là tài liệu quan trọng dùng để thể hiện các thông tin về bức tranh tài chính, các luồng tiền ra, vào và những khía cạnh khác của doanh nghiệp. Chất lượng của thông tin tài chính phần lớn dựa vào chất lượng thông tin về lợi nhuận. Sự linh hoạt trong kế toán chấp nhận người quản lý vận dụng một cách thích hợp để cung cấp thông tin cho các đối tượng khác nhau và thẩm định chất lượng về hoạt động của doanh nghiệp, tuy nhiên cũng vì sự linh hoạt này là tiền đề cho người quản lý tham gia vào quản trị lợi nhuận. Nghiên cứu này với mục đích tìm hiểu xem có tồn tại hay không việc quản trị lợi nhuận trong các doanh nghiệp cảng biển và nếu có thì những yếu tố nào tác động?

Bài báo sử dụng số liệu của 20 doanh nghiệp cảng biển Việt Nam thời kỳ 2015- 2019 để làm cơ sở phân tích. Kết quả chỉ ra rằng, có tồn tại quản trị lợi nhuận trong các doanh nghiệp cảng biển, đồng thời hai nhân tố: Quy mô doanh nghiệp, tỷ lệ sinh lời trên tài sản có tác động cùng chiều đến mức độ quản trị lợi nhuận.

**Từ khóa:** Quản trị lợi nhuận, cơ sở dồn tích, doanh nghiệp Cảng biển Việt Nam.

**Abstract**

Financial statements provide useful information about a company's financial standing, business performance, cash flows and other additional information. The usefulness of financial information is highly dependent on the quality of profit information. Accounting flexibility allows managers to apply appropriate information to stakeholders to assess the performance of the business, but it is also this flexibility that provides an opportunity for the management to participate

in profit management. This study aims to determine whether exist or not profit management behaviour in the Vietnamese seaport enterprises and if so, what factors are influencing?

The study uses data from 20 seaport enterprises in Vietnam in the period 2015 - 2019 as a basis for analysis. The results show that there is profit management in fair enterprises, and two factors: firm size and rate of return on assets has a positive impact on the level of profit management.

**Keywords:** Profit Management, Accrual Basis, Vietnam Seaport Enterprises.

**1. Đặt vấn đề**

Báo cáo tài chính là một tài liệu quan trọng do doanh nghiệp lập, với mục đích cung cấp những thông tin về bức tranh tài chính, kết quả sau một kì kinh doanh, các luồng tiền cùng với những khía cạnh thông tin khác [1]; Nghiên cứu của Mackenzie và cộng sự cho thấy chất lượng về thông tin lợi nhuận rất cần thiết và quan trọng trong việc đánh giá độ hữu ích của thông tin tài chính [2]. Trong khi đó, quản trị về lợi nhuận còn tiếp tục được tiến hành trong phạm vi các chuẩn mực kế toán, vì vậy quản trị ở góc độ lợi nhuận không đồng nghĩa như các gian lận trong hoạt động kế toán [3]. Tuy nhiên giờ đây các Báo cáo tài chính liên quan đến quản trị lợi nhuận không còn đưa ra các phản ánh được thực tế về hoạt động sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp trong hoàn cảnh bình thường. Điều này có thể dẫn tới việc thông tin mà các đối tượng bên ngoài nhận được bị ảnh hưởng hoặc sai lệch, cũng như làm giảm sự minh bạch của báo cáo tài chính [4]. Dựa trên các nghiên cứu được công bố từ trước có thể thấy nhóm quản trị về lợi nhuận xuất phát từ các mục đích, động cơ khác nhau như: vì lợi ích của cá nhân nhà quản lý, giúp đạt được mục đích từ thị trường vốn, hay làm thay đổi nội dung trong các quy định của Nhà nước như làm giảm số thuế phải nộp. Và người quản

lý có thể quản trị lợi nhuận bằng nhiều cách như cắt giảm các chi phí của doanh nghiệp như chi phí quảng cáo, đào tạo, phát triển, giá bán niêm yết bị điều chỉnh giảm khi khách hàng mua số lượng lớn. Quản trị về lợi nhuận là một vấn đề luôn được đề cập, chú trọng thường xuyên và có liên quan chặt chẽ tới chất lượng các thông tin của báo cáo tài chính.

Tổng quát nhất, *quản trị lợi nhuận là tổng hợp các phương án mà kết luận của các phương án đó sẽ đem đến việc phản ánh sai và thay đổi lợi nhuận trong thực tế, với mục đích tối đa hóa giá trị của doanh nghiệp* [5]. Ở góc độ khác, *quản trị lợi nhuận là hình thức tham gia có chủ đích khi xây dựng báo cáo tài chính nhằm đạt được một số mục tiêu* [6]. Điển hình, từ ngay đầu thế kỉ XXI một loạt các vụ gian lận kế toán đã tạo ra sự chú ý cực lớn trong môi trường tài chính về ảnh hưởng của chúng tới xã hội như Worldcom, Olympus,... Ngay ở Việt Nam, Công ty Gỗ Trường Thành thể hiện kết quả kiểm toán năm 2017 lỗ hơn 1000 tỷ đồng, lợi nhuận giảm 91% so với báo cáo của công ty [7]. Đáng chú ý hơn, các vụ bê bối đó đều cùng nguyên nhân là người quản lý dựa vào quyền lực, vị trí của bản thân, chính sách kế toán lưu hành, lưu chuyển nghiệp vụ kinh tế với mục đích cường điệu hóa lợi nhuận thực nhằm mục đích giấu các khoản lỗ giúp đáp ứng cho mưu cầu cá nhân. Hàng loạt vụ việc này đã làm cho chủ đề về quản trị lợi nhuận ở các doanh nghiệp ngày càng nhận được sự đề cập mạnh mẽ bởi các nhà đầu tư, các nhà làm chính sách, kiểm toán viên, các nhà quản trị công ty, cũng như các nhà nghiên cứu về tài chính kế toán. Bởi vậy các nghiên cứu hướng tới quản trị về lợi nhuận rất cần thiết, cần xem xét các yếu tố ảnh hưởng đến quản trị lợi nhuận và từ đó đưa ra phương án phù hợp làm hạn chế mức độ quản trị về lợi nhuận tại các công ty.

Việt Nam là quốc gia ven biển tọa lạc ở vị trí có tiềm năng phát triển kinh tế với bờ biển hơn 3.000km trải dài từ Bắc vào Nam cùng hệ thống giao thông hàng hải và nội thủy là một trong những tuyến vận tải huyết mạch. Đặc biệt biển Việt Nam thuộc hệ thống Biển Đông - một trong những tuyến đường biển vô cùng quan trọng. Với nhiều lợi thế và tiềm năng, Việt Nam đang tập trung phát triển kinh tế hướng tới mục tiêu làm giàu từ biển. Tư duy về quản lý kinh tế đã bắt đầu đổi mới mạnh mẽ hơn sau Đại hội toàn quốc lần thứ VI của Đảng Cộng sản Việt Nam năm 1986. Một trong những quan điểm đã được thay đổi đó là về cải cách các khối doanh nghiệp nhà nước, như là giao quyền tự quyết định về các doanh nghiệp, cần chuyển sang phương thức kinh doanh tự hạch toán kinh tế. Theo tinh thần chuyển đổi doanh nghiệp nhà nước

sang hình thức công ty cổ phần, các doanh nghiệp cảng biển đã tiến hành cổ phần hóa, một số doanh nghiệp đã được niêm yết trên Sàn giao dịch chứng khoán. Theo nhóm nghiên cứu: *“Doanh nghiệp cảng biển là doanh nghiệp được thành lập hợp pháp và có đủ các điều kiện để hoạt động trong lĩnh vực Cảng biển theo quy định của pháp luật hiện hành”*. Các thông tin về doanh nghiệp có ảnh hưởng rất lớn tới các người quản lý, các tổ chức có liên quan và các nhà đầu tư. Nhóm thông tin về lợi nhuận cũng là một trong các căn cứ vô cùng quan trọng để giúp nhà đầu tư quyết định có hay không đầu tư vào doanh nghiệp. Trong khi đó vấn đề quản trị về lợi nhuận tại các doanh nghiệp Cảng biển vẫn chưa có đề tài nào nghiên cứu.

Thông qua các phân tích bên trên, việc nghiên cứu các yếu tố và sự ảnh hưởng của các yếu tố đó đến quản trị lợi nhuận tại các doanh nghiệp Cảng biển Việt Nam là hết sức cần thiết đồng thời vừa đáp ứng được các nhu cầu của nhà đầu tư vừa góp phần đa dạng hơn về cơ sở khoa học có liên quan tới vấn đề quản trị lợi nhuận.

Ngoài việc sử dụng các phương pháp nghiên cứu truyền thống, nghiên cứu này còn áp dụng phương pháp phân tích nội dung và phương pháp phân tích định lượng. Phân tích nội dung được áp dụng để đo lường một số biến kiểm soát trong mô hình bằng việc đánh giá các dữ liệu thứ cấp. Ngoài ra, việc áp dụng các mô hình nghiên cứu định lượng để xác định biến phụ thuộc đầu vào và kết quả đầu ra. Từ đó làm cho các kết luận nghiên cứu có độ tin cậy và tính khoa học cao.

## 2. Tổng quan tài liệu và cơ sở lý thuyết

Saleh và cộng sự (2005) đã nghiên cứu tác động của Hội đồng thành viên tới việc quản trị về lợi nhuận của 561 công ty được niêm yết tại Malaysia vào năm 2001 [8]. Bằng mô hình Jones (1991) tác giả đã thu được kết luận từ nghiên cứu rằng những yếu tố tác động cùng chiều tới quản trị lợi nhuận là tỷ số lợi nhuận trên tổng tài sản (ROA), việc đồng thời phụ trách hai vị trí Chủ tịch Hội đồng quản trị với vị trí Giám đốc điều hành (CEO); nhóm những yếu tố tác động ngược chiều tới quản trị lợi nhuận là quy mô công ty và tỷ lệ sở hữu của người quản lý.

Sarkar và cộng sự (2008) tiến đến mục đích phân tích quan hệ giữa những đặc điểm của Hội đồng thành viên và quản trị lợi nhuận của các doanh nghiệp tại Ấn Độ. Nghiên cứu gồm 964 quan sát công ty đã niêm yết của Ấn Độ trong năm 2003 và 2004. Sau khi nghiên cứu bằng nhiều mô hình đã đi đến kết luận rằng chất lượng Hội đồng quản trị có tác động trong việc làm giảm quản trị lợi nhuận, trong khi đó sự độc lập của

Hội đồng quản trị thì không thấy vai trò này [9]. Ngoài ra hệ số nợ có tác động cùng chiều, trong khi đó quy mô to hay nhỏ của doanh nghiệp thì không có tác động tới quản trị lợi nhuận.

Alves (2012) nghiên cứu về quan hệ giữa cơ cấu sở hữu và việc quản trị lợi nhuận của 34 công ty đã niêm yết của Bồ Đào Nha trên sàn giao dịch trong thời gian 2002 - 2007. Thu được kết quả nghiên cứu rằng việc quản trị về lợi nhuận của các doanh nghiệp được quan sát có bị tác động bởi cấu trúc sở hữu. Đó là mối quan hệ ngược chiều của tỷ lệ sở hữu của những người quản lý cùng với tỷ lệ sở hữu của các cổ đông đối với việc quản trị lợi nhuận. Song song với đó quản trị lợi nhuận sẽ giảm bớt khi doanh nghiệp có luồng tiền từ hợp đồng kinh doanh cao và tăng lên khi chi phí chính trị, hệ số nợ và số lượng thành viên trong Hội đồng quản trị lớn hơn [10].

Trong thời gian gần đây, tại Việt Nam có xuất hiện nhiều nghiên cứu hướng tới quản trị lợi nhuận những công ty đã niêm yết như:

Nguyễn Thị Uyên Phương (2014) với nghiên cứu tới quản trị ở chi tiêu lợi nhuận khi doanh nghiệp tung ra thị trường thêm cổ phiếu với dữ liệu của 75 công ty không thuộc về khối tài chính đã niêm yết vào những năm từ 2010 đến 2012. Nghiên cứu kết luận các doanh nghiệp có sự thay đổi làm tăng lợi nhuận lên trước khi đưa ra thêm cổ phiếu nhằm hướng sự chú ý của các nhà đầu tư và các doanh nghiệp quy mô lớn tới mình thì càng làm gia tăng mức độ điều chỉnh lợi nhuận [11].

Thái Thị Hằng (2014) tương tự cũng nghiên cứu khi đưa ra thêm cổ phiếu tới công chúng nhưng với số quan sát ít hơn là 55 công ty không thuộc lĩnh vực tài chính trên sàn Hà Nội từ 2010 - 2012. Và thu về kết quả số doanh nghiệp thay đổi lợi nhuận có biến động gia tăng so với khi chưa đưa thêm cổ phiếu ra thị trường [12].

Nghiên cứu xây dựng thành công mô hình hồi quy để kiểm định ảnh hưởng của các biến yếu tố tới quản trị lợi nhuận bằng các khoản dồn tích (AEM). Theo phương pháp của Kothari, Leone và Wasley [13], biến thuộc về quản trị lợi nhuận của mô hình AEM được tính như sau:

Bước 1: Tính tổng phần dồn tích từng năm cho từng doanh nghiệp:

Tổng dồn tích ( $TDT_{it}$ ) = Lợi nhuận sau khi trừ thuế TN doanh nghiệp - Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động KD

Bước 2: Xác định tham số:

$\alpha$ ,  $\beta_1$ ,  $\beta_2$ ,  $\beta_3$  được ước lượng bằng mô hình:

$$\frac{TDT_{it}}{TTS_{it-1}} = \alpha \frac{1}{TTS_{it-1}} + \beta_1 \frac{\Delta DT_{it} - \Delta PT_{it}}{TTS_{it-1}} + \beta_2 \frac{TSCĐ_{it}}{TTS_{it-1}} + \beta_3 ROA_{it-1} + \varepsilon_{it} \quad (1)$$

Trong mô hình trên:

-  $TDT_{it}$ : Tổng phần dồn tích từng năm t cho từng công ty i (được tính ở bước 1).

-  $TTS_{it-1}$ : Quy mô tài sản hiện có của công ty i tại năm t-1.

-  $\Delta DT_{it}$ : Hiệu số giữa doanh thu bán hàng năm t và (t-1).

-  $\Delta PT_{it}$ : Hiệu số khoản phải thu của công ty i năm t so với (t-1).

-  $TSCĐ_{it}$ : Nguyên giá tài sản cố định hữu hình năm t.

-  $ROA_{it-1}$ : Tỷ số lợi nhuận sau thuế trên quy mô tài sản của năm (t-1).

Bước 3: Tính khoản dồn tích bình thường  $NDA_{it}$ :

Thay  $\alpha$ ,  $\beta_1$ ,  $\beta_2$ ,  $\beta_3$  ở trên vào trong phương trình:

$$\frac{NDA_{it}}{TTS_{it-1}} = \alpha \frac{1}{TTS_{it-1}} + \beta_1 \frac{\Delta DT_{it} - \Delta PT_{it}}{TTS_{it-1}} + \beta_2 \frac{TSCĐ_{it}}{TTS_{it-1}} + \beta_3 ROA_{it-1} \quad (2)$$

Bước 4: Tính khoản dồn tích bất thường  $A_{EMit}$ :

$$A_{EMit} = \frac{TDT_{it}}{A_{it-1}} - \alpha \frac{1}{TTS_{it-1}} + \beta_1 \frac{\Delta DT_{it} - \Delta PT_{it}}{TTS_{it-1}} + \beta_2 \frac{TSCĐ_{it}}{TTS_{it-1}} + \beta_3 ROA_{it-1} \quad (3)$$

### 3. Kết quả nghiên cứu

#### 3.1. Giả thuyết nghiên cứu và lựa chọn mô hình

Bài báo cho ta thấy mục đích chính là tìm hiểu về các yếu tố tác động đến quản trị lợi nhuận của các doanh nghiệp Cảng biển tại Việt Nam. Dựa vào các lý thuyết nền và đưa vào vận dụng, nghiên cứu phát triển 5 giả thuyết nghiên cứu như sau:

Các doanh nghiệp quy mô lớn thường muốn giữ được sự tín nhiệm, hình ảnh đẹp của doanh nghiệp, xây dựng những mối quan hệ tốt và vững chắc bên ngoài doanh nghiệp. Vậy nên, trong phạm vi có thể điều chỉnh của mình, doanh nghiệp thường hay đưa ra cách điều chỉnh để lợi nhuận tăng. Từ đó nhóm đưa ra giả thuyết thứ nhất:

*Giả thuyết 1: Quy mô công ty có tác động cùng chiều tới mức độ quản trị về lợi nhuận của các doanh nghiệp cảng biển.*

Một số nghiên cứu trước đó đã cho kết quả rằng những công ty niêm yết được BIG4 kiểm toán sẽ kiểm soát được mức độ quản trị về lợi nhuận. Một số nghiên

cứ cho ra kết quả việc kiểm toán do nhóm BIG4 thực thi có tác động nghịch biến với mức độ quản trị lợi nhuận. Nhóm nghiên cứu đưa ra giả thuyết nghiên cứu thứ hai:

*Giả thuyết 2: Công ty do BIG4 kiểm toán có tác động ngược chiều đến mức độ quản trị về lợi nhuận của doanh nghiệp cảng biển.*

Các doanh nghiệp có tỷ suất sinh lợi cao đã sử dụng đến các khoản dồn tích có thể thay đổi để dùng phát tín hiệu trên TTCK. Vì vậy, nghiên cứu đã đưa thêm giả thuyết tiếp theo:

*Giả thuyết 3: Khả năng sinh lời của doanh nghiệp tác động cùng chiều với mức độ quản trị lợi nhuận.*

Thực tế, ban kiểm soát có nhiệm vụ giám sát hội đồng quản trị và ban giám đốc. Tại Việt Nam, các doanh nghiệp có ban kiểm soát thì phải có không dưới 3 người và không quá 5 người. Quy mô ban kiểm soát có xu hướng ảnh hưởng đến mức độ quản trị lợi nhuận, thành viên ban kiểm soát càng nhiều người thì làm giảm mức độ quản trị về lợi nhuận, nâng cao được chất lượng của thông tin trong các báo cáo tổng hợp. Do đó, nghiên cứu đã đưa ra giả thuyết:

*Giả thuyết 4: Quy mô ban kiểm soát có tác động ngược chiều đến quản trị lợi nhuận của doanh nghiệp cảng biển.*

Một số nghiên cứu chỉ ra rằng, nữ giới thường ngại rủi ro, ngại mạo hiểm và thực hiện các hành động có đạo đức hơn nhiều so với nam giới. Chính do những đặc trưng về giới tính ấy, các doanh nghiệp có tỷ lệ nữ trong hội đồng quản trị lớn thì mức độ quản trị về lợi nhuận của các doanh nghiệp đó càng giảm. Giả thuyết nghiên cứu liên quan tới đặc điểm trên là:

*Giả thuyết 5: Tỷ lệ số lượng thành viên nữ trong Hội đồng quản trị tác động ngược chiều tới quản trị lợi nhuận của doanh nghiệp cảng biển.*

Ta có mô hình hồi quy:

$$AEM_{it} = \alpha + \beta_1 QMDN_{it} + \beta_2 BIG4_{it} + \beta_3 ROA_{it} + \beta_4 SLBKS_{it} + \beta_5 TVNHDQT_{it} + \varepsilon_{it} \quad (4)$$

Trong đó:  $\alpha$  : Hệ số chặn;  $\varepsilon_{it}$ : sai số của mô hình;

$AEM_{it}$  : Là biến phụ thuộc, thể hiện quản trị lợi nhuận doanh nghiệp i năm t;

$\beta_1, \beta_2, \beta_3, \beta_4, \beta_5$  : Là các hệ số;

$QMDN_{it}$ ,  $BIG4_{it}$ ,  $SLBKS_{it}$ ,  $TVNHDQT_{it}$  là biến độc lập doanh nghiệp i năm t.

Mô hình đưa ra gồm có 5 biến độc lập, cách đo lường như sau:

$TVNHDQT$  - số thành viên nữ chia cho tổng số thành viên của Hội đồng quản trị.

$SLBKS$  - Số lượng thành viên của Ban kiểm soát.

$BIG4$  - Có giá trị 1 nếu Big 4 kiểm toán và giá trị 0 nếu ngược lại.

$QMDN$  - Quy mô doanh nghiệp: Log (tổng tài sản của doanh nghiệp) cuối năm quan sát theo đơn vị tỷ đồng.

$ROA$  - Khả năng sinh lời: Lợi nhuận trước thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm chia cho tổng tài sản bình quân trong năm quan sát.

### 3.2. Kết quả

Trước hết, nghiên cứu tiến hành 4 bước để tính AEM như trong mục 2. Kết quả cho thấy giá trị AEM có thể âm, có thể dương và khác 0. Như vậy có sự quản trị lợi nhuận trong các doanh nghiệp cảng biển. Nghiên cứu sử dụng tổng hợp cả ba mô hình OLS, REM, FEM nhằm chỉ ra được mối quan hệ giữa các biến phụ thuộc và độc lập.

**Bảng 1. Bảng kết quả tổng hợp**

Biến	Mô hình OLS	Mô hình FEM	Mô hình REM
QM DN	0,0953 ***	0,1639 ***	0,1523 ***
BIG4	-0,0122	-0,0210	-0,0172
ROA	0,0612*	0,0331*	0,0365*
SL BKS	0,0051	0,0087	0,0072
TVN HDQT	0,1682 **	0,0330	0,0555
Hệ số chặn	-1,1621 ***	-1,9864 ***	-1,8437 ***

Ghi chú: \*, \*\*, \*\*\* theo thứ tự với các mức ý nghĩa 1%, 5% và 10%.

Tiến hành kiểm định để đưa ra mô hình phù hợp ta nhận thấy: So sánh mô hình Pooled OLS với mô hình FEM thấy được giá trị  $Prob>F = 0,0000$ , tức là có sự tác động riêng biệt giữa các doanh nghiệp. Suy ra mô hình FEM phù hợp hơn mô hình Pooled OLS. Tiếp tục tiến hành kiểm định Hausman tìm ra mô hình nào phù hợp trong 2 mô hình FEM và REM. Kiểm định cho thấy  $Prob>chi2 = 0,0000$  suy ra bác bỏ giả thuyết  $H_0$  là “mô hình REM phù hợp hơn”, chấp nhận giả thuyết  $H_1$  là “mô hình FEM phù hợp hơn”. Vậy nên mô hình FEM là phù hợp nhất trong 3 mô hình đã chạy. Kết quả như sau như sau:

Như vậy, theo kết quả mô hình FEM, chỉ có quy mô doanh nghiệp và ROA có tác động cùng chiều và có ý nghĩa thống kê với biến quản trị lợi nhuận. Từ đó chấp nhận giả thuyết  $H_1$  và  $H_3$ . Các biến còn lại không có ý nghĩa thống kê, nên các giả thuyết  $H_2$ ,  $H_4$  và  $H_5$  bị bác

bỏ. Do đó mô hình nghiên cứu được đưa ra như sau:

$$AEM_{it} = -1,9864 + 0,1639QMDN_{it} + 0,0331ROA_{it} + \varepsilon_{it} \quad (5)$$

#### 4. Kết luận

Bài báo đã chỉ ra có tồn tại quản trị lợi nhuận trong các doanh nghiệp cảng biển do giá trị AEM khác 0, và có chứng cứ về sự tác động tới mức độ quản trị lợi nhuận của các nhóm yếu tố đối với doanh nghiệp cảng biển tại Việt Nam. Cụ thể là:

+ Quy mô của công ty có xu hướng tác động cùng hướng với quản trị về lợi nhuận với mức ý nghĩa là 1%.

+ Khả năng sinh lời trên tài sản cũng có mối quan hệ dương, ở mức ý nghĩa 10% với quản trị lợi nhuận.

Kết quả của nghiên cứu có ý nghĩa nhất định đối với các đối tượng có quan tâm tới các thông tin về doanh nghiệp: Đối với nhà đầu tư: trước khi đầu tư cần phải xem xét nhiều yếu tố, không nên quá phụ thuộc vào các chỉ số cơ bản như lợi nhuận, doanh thu,... của doanh nghiệp. Các cơ quan Nhà nước như thuế, kiểm toán, sở giao dịch chứng khoán có thể sử dụng các phương pháp như trên để xác định quản trị lợi nhuận, từ đó đề xuất thay đổi các quy định, hướng dẫn về mặt kỹ thuật để thông tin mà doanh nghiệp cung cấp là chất lượng nhất.

Ngoài những đóng góp nhất định, nghiên cứu vẫn còn hạn chế đó là:

+ Nghiên cứu chỉ xác định quản trị lợi nhuận thông qua cơ sở dồn tích, chưa sử dụng cơ sở các nghiệp vụ kinh tế có phát sinh. Điều này hạn chế về khả năng bao quát và sự hiểu biết toàn diện về quản trị lợi nhuận.

+ Nghiên cứu mới đưa ra 5 yếu tố ảnh hưởng tới quản trị về lợi nhuận các doanh nghiệp cảng biển. Như vậy còn hạn chế về việc xây dựng các biến độc lập trong mô hình.

+ Nhóm đối tượng nghiên cứu chỉ đổ dồn vào các doanh nghiệp cảng biển niêm yết, trong khi đó còn một số lượng lớn các doanh nghiệp cảng biển chưa cổ phần hóa hoặc đã cổ phần hóa nhưng chưa niêm yết không được xem xét.

#### TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [1] Epstein, B. J., & Jermakowicz, E. K. *Wiley IFRS 2008: Interpretation and Application of International Accounting and Financial Reporting Standards 2008*, John Wiley & Sons. 2008.
- [2] Mackenzie, B., Coetsee, D., Njikizana, T., Chamboko, R., Colyvas, B., & Hanekom, B. *Wiley IFRS 2013: Interpretation and Application of International Financial Reporting Standards*,

John Wiley & Sons. 2012.

- [3] Dechow, P. M. & D. J. Skinner. *Earning Management: Reconciling the Views of Accounting Academics, Practitioners, and Regulators*. Accounting Horizons Vol.14(2): pp.235-250. 2000.
- [4] Schipper, K. *Commentary on earnings management*, Accounting Horizons 3, pp.91-102. 1989.
- [5] Ronen, J., and Yaari, V. *Earnings Management: Merging Insights, in Theory, Practice and Research*, New York: Springer Series in Accounting Scholarship/Springer. 2008.
- [6] Healy, P., and Wahlen, J. M., *A Review of the Earnings Management Literature and its Implication for Standard Setting*, Accounting Horizons, Vol.13. pp.143-147. 1999.
- [7] Hoàng Thanh, "Vua gổ" Trường Thành mất 91% lợi nhuận sau kiểm toán, Zingnews, 2018.
- [8] Saleh, N.M., Iskandar, T.M., and Rahmat, M.M., *Earnings Management and Board Characteristics: Evidence from Malaysia*, UKM Journal of Management, Vol.24, pp.77-103. 2005.
- [9] Sarkar, J., Sarkar, F., and Sen, K., *Board of Directors and Opportunistic Earnings Management: Evidence from India*, Journal of Accounting, Auditing & Finance, Vol.23(4). pp.517-551. 2008.
- [10] Alves, S. *Ownership structure and earnings management: evidence from Portugal*, Australian Accounting, Business and Finance Journal, Vol.6(1), pp.57-74. 2012.
- [11] Nguyễn Thị Uyên Phương, *Nghiên cứu việc quản trị lợi nhuận khi phát hành thêm cổ phiếu của các công ty niêm yết trên thị trường chứng khoán Việt Nam*, Luận văn Thạc sĩ, Đại học Đà Nẵng, 2014.
- [12] Thái Thị Hằng, *Nghiên cứu việc điều chỉnh lợi nhuận trong khi phát hành thêm cổ phiếu của các công ty niêm yết trên HOSE*, Luận văn Thạc sĩ, Đại học Đà Nẵng, 2014.
- [13] Kothari, S.P., Lane, A.J., and Wasley, C.E. *Performance-Matched Discretionary Accruals*, Journal of Accounting and Economics. Vol.39: pp. 163-197, 2005.

Ngày nhận bài:	29/4/2021
Ngày nhận bản sửa:	17/5/2021
Ngày duyệt đăng:	24/5/2021